

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về thu phí qua Phà Tân Bình,  
huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định khung mức thu, chế độ thu, nộp đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thu phí qua Phà Tân Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định thu phí qua Phà Tân Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Đồng Tháp;
- CT, các PCT/UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH-NStrong

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Châu Hồng Phúc**

[www.LuatVietnam.vn](http://www.LuatVietnam.vn)

**QUY ĐỊNH**

**Về thu phí qua Phà Tân Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng áp dụng**

Người và các phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi qua Phà Tân Bình, huyện Thanh Bình (bến khách ngang sông), kể cả người và phương tiện nước ngoài.

**Điều 2. Đối tượng được miễn**

1. Xe cứu thương; cứu hỏa; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh; đoàn xe đưa tang; đoàn xe có hộ tống, dẫn đường; xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa hoặc vùng có dịch bệnh.

2. Thương, bệnh binh; học sinh; trẻ em dưới 10 tuổi. Khi qua phà, các trường hợp này phải xuất trình các giấy tờ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) cần thiết như: thẻ thương binh, bệnh binh hoặc giấy chứng nhận đối với thương binh, bệnh binh; thẻ học sinh hoặc giấy chứng nhận của nhà trường đối với học sinh; giấy khai sinh đối với trẻ em.

**Điều 3. Đối tượng mua vé tháng**

1. Đối tượng áp dụng: người đi bộ, xe đạp, xe đạp điện, xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe điện 02 bánh, hàng hóa, hành lý theo xe mô tô, xe ô tô dưới 16 chỗ, xe tải có tải trọng dưới 10 tấn.

2. Thời gian áp dụng: vé tháng được phát hành trong tháng, kể từ ngày 01 đến ngày kết thúc tháng theo thời hạn ghi trên vé, không phân biệt thời gian ban ngày hay ban đêm.

**Chương II  
MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ CHỨNG TỪ THU PHÍ**

**Điều 4. Mức thu**

| Số TT     | Đối tượng   | Đơn vị tính        | Mức thu | Ghi chú   |
|-----------|---|--------------------|---------|---|
| <b>A</b>  | <b>Ban ngày (từ 05 giờ đến 19 giờ)</b>  |                    |         |   |
| <b>I</b>  | <b>Vé lượt</b>  |                    |         |   |
| 1         | Hành khách đi bộ  | đồng/người         | 1.000   |   |
| 2         | Xe đạp, xe đạp điện   | đồng/lượt          | 2.000   | Tính chung cho người, xe và hành lý, hàng hóa trên xe   |
| 3         | Xe mô tô 2 bánh, xe gắn máy, xe điện 2 bánh và các loại xe tương tự                       | đồng/lượt          | 3.000   | Hành khách đi theo xe (kể từ người thứ 02) và hành lý, hàng hóa theo xe mô tô phải mua vé hành khách đi bộ và hành lý, hàng hóa |
| 4         | Xe thô sơ   | đồng/lượt          | 4.000   |   |
| 5         | Hàng hóa, hành lý theo xe mô tô   |                    |         |   |
| a         | Từ 50kg đến 100kg hoặc công kênh chiếm diện tích từ 01m <sup>2</sup> đến 02m <sup>2</sup> | đồng/lượt hàng hóa | 2.000   |   |
| b         | Từ trên 100kg hoặc công kênh chiếm diện trên 02m <sup>2</sup>                             | đồng/lượt hàng hóa | 3.000   |   |
| 6         | Xe ô tô dưới 07 chỗ ngồi, xe lam và các loại xe tương tự                                  | đồng/lượt          | 15.000  |   |
| 7         | Xe ô tô từ 07 chỗ ngồi đến dưới 16 chỗ ngồi   | đồng/lượt          | 20.000  | Tính chung cho người, xe và hành lý, hàng hóa trên xe   |
| 8         | Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi   | đồng/lượt          | 25.000  |   |
| 9         | Xe chở hàng có tải trọng dưới 03 tấn  | đồng/lượt          | 15.000  |   |
| 10        | Xe tải và các loại xe chuyên dùng có tải trọng từ 03 tấn đến dưới 05 tấn                  | đồng/lượt          | 25.000  |   |
| 11        | Xe tải và các loại xe chuyên dùng có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn                  | đồng/lượt          | 30.000  |   |
| <b>II</b> | <b>Vé bao phà</b>   |                    |         |   |

|            |   |  |         |   |
|------------|---|--|---------|---|
|            | Xe chở nhiên liệu, chất nổ, hoá chất; xe chở súc vật, hàng hoá khác         | đồng/chuyến  | 120.000 |   |
| <b>III</b> | <b>Vé tháng</b>   |  |         |   |
| 1          | Hành khách đi bộ  | đồng/tháng   | 20.000  |   |
| 2          | Xe đạp, xe đạp điện   | đồng/tháng   | 40.000  | Tính chung cho người, xe và hành lý, hàng hóa trên xe |
| 3          | Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy, xe điện 02 bánh và các loại xe tương tự       | Bằng 30 lần mức thu vé lượt đối với từng đối tượng tương ứng |         |   |
| 4          | Xe ô tô dưới 16 chỗ   | Bằng 40 lần mức thu vé lượt đối với từng đối tượng tương ứng |         |   |
| 5          | Xe tải có tải trọng dưới 10 tấn   | Bằng 40 lần mức thu vé lượt đối với từng đối tượng tương ứng |         |   |
| <b>B</b>   | <b>Ban đêm</b> (từ sau 19 giờ ngày hôm trước đến trước 05 giờ ngày hôm sau) | Bằng 02 lần mức thu vé lượt đối với từng đối tượng tương ứng |         |   |

### **Điều 5. Chứng từ thu phí**

Đơn vị thu phí phải sử dụng biên lai thu phí do cơ quan thuế in ấn, cấp phát và thực hiện các quy định về quản lý sử dụng biên lai theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí; Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ.

Khi thu phí phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí; nghiêm cấm việc thu phí không sử dụng biên lai hoặc biên lai không đúng quy định.

### **Điều 6. Quản lý và sử dụng tiền phí**

Việc quản lý và sử dụng tiền phí thu được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Đơn vị tổ chức thu phí phải mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Định kỳ hàng tuần phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

### **Điều 7. Chế độ tài chính, kế toán**

1. Đơn vị tổ chức thu phí phải mở sổ sách, chứng từ kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí thu được theo đúng quy định về chế độ kế toán, thống kê của Nhà nước.
2. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp sử dụng số tiền phí thu được theo quy định của Nhà nước.
3. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo qui định của pháp luật.
4. Thực hiện công khai mức thu phí tại nơi thu phí.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 8.** Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình có trách nhiệm chỉ đạo việc quản lý, tổ chức thực hiện thu phí qua Phà Tân Bình theo đúng quy định.

**Điều 9.** Cơ quan Thuế địa phương nơi đơn vị thu đóng trụ sở có trách nhiệm cấp biên lai thu phí cho đơn vị thu; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phí theo đúng chế độ quy định.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời kiến nghị, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Châu Hồng Phúc**